

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2012

* Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Mẫu số: B 01 - DN/HN

* Kết quả kinh doanh giữa niên độ

Mẫu số: B 02 - DN/HN

* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Mẫu số: B 03 - DN/HN

* Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số: B 09 - DN/HN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 4/2012

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1331 758 798 285	1398 814 253 741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100 384 896 744	174 077 405 381
1. Tiền	111	V.01	88 859 654 093	111 078 015 742
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 525 242 651	62 999 389 639
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		605 981 559 513	352 878 116 043
1. Phải thu của khách hàng	131		443 259 405 836	243 405 533 780
2. Trả trước cho người bán	132		112 317 228 645	79 656 483 035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	59 397 991 156	38 744 829 163
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-8 993 066 124	-8 928 729 935
IV. Hàng tồn kho	140		584 685 140 637	828 401 056 625
1. Hàng tồn kho	141	V.04	584 744 684 055	852 883 469 622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 59 543 418	-24 482 412 997
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40 707 201 391	43 457 675 692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 792 061 061	9 478 226 337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21 193 063 475	26 325 446 851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2 103 713 554	2 950 216 742
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8 618 363 301	4 703 785 762
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		240 856 079 054	233 852 549 024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		197 064 922 143	189 681 724 677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	81 641 696 554	83 329 907 749
- Nguyên giá	222		183 138 969 586	180 420 140 143
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-101 497 273 032	-97 090 232 394
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 733 445 238	2 788 418 017
- Nguyên giá	228		3 104 572 960	3 104 572 960
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 371 127 722	- 316 154 943
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	112 689 780 351	103 563 398 911
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	221			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	222			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 422 500 000	2 499 360 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		2 422 500 000	2 499 360 000
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			2 422 500 000	2 499 360 000
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		41 368 656 911	41 671 464 347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40 325 584 911	30 341 584 840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		10 360 407 507
3. Tài sản dài hạn khác	268		1 043 072 000	969 472 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 572 614 877 339	1632 666 802 765

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		756 403 819 421	873 927 932 647
I. Nợ ngắn hạn	310		669 064 814 753	826 435 935 395
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	177 828 632 369	239 357 427 455
2. Phải trả người bán	312		285 260 229 767	379 390 205 441
3. Người mua trả tiền trước	313		14 160 954 107	6 472 556 811
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	86 208 090 197	61 230 529 318
5. Phải trả người lao động	315		9 579 053 204	15 085 445 198
6. Chi phí phải trả	316	V.17	38 543 324 883	44 108 535 717
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	54 355 767 680	74 473 245 159
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 128 762 546	6 317 990 296
II. Nợ dài hạn	330		87 339 004 668	47 491 997 252
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	80 784 524 567	40 551 686 852
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4 949 717 825	5 559 540 138
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		1 604 762 276	1,380,770,262
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		631 814 187 701	623 839 338 762
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	632 048 161 279	624 073 312 340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350 000 000 000	350 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 847 745 000	17 847 745 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		188 535 681	9 357 729 424
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		42 175 790 472	42 138 707 515
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12 997 510 382	12 990 559 293
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		208 838 579 744	191 738 571 108
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		- 233 973 578	- 233 973 578
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	- 233 973 578	- 233 973 578
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		184 396 870 217	134 899 531 356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 572 614 877 339	1632 666 802 765

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			1 347 119 216
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2 742 262 239	2 742 262 239
5. Ngoại tệ các loại		2 280 469.29	1 158 818.88
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2012



Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 173 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I / 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	782 314 047 614	614 557 809 802	782 314 047 614	614 557 809 802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44 668 709 446	4 486 860 520	44 668 709 446	4 486 860 520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		737 645 338 168	610 070 949 282	737 645 338 168	610 070 949 282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	608 749 400 989	535 784 332 236	608 749 400 989	535 784 332 236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128 895 937 179	74 286 617 046	128 895 937 179	74 286 617 046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 302 798 471	7 386 347 703	2 302 798 471	7 386 347 703
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9 729 917 374	13 782 270 905	9 729 917 374	13 782 270 905
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7 690 373 821	2 308 664 639	7 690 373 821	2 308 664 639
8. Chi phí bán hàng	24		20 150 709 521	26 818 406 501	20 150 709 521	26 818 406 501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51 260 475 062	38 250 943 315	51 260 475 062	38 250 943 315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)	30		50 057 633 693	2 821 344 028	50 057 633 693	2 821 344 028
11. Thu nhập khác	31		916 574 667	1 393 520 996	916 574 667	1 393 520 996
12. Chi phí khác	32		323 098 036	260 168 218	323 098 036	260 168 218
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		593 476 631	1 133 352 778	593 476 631	1 133 352 778
14. Phần lãi lỗ trong công tác liên doanh ,liên kết	45			31 336 647 249		31 336 647 249
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		50 651 110 324	35 291 344 055	50 651 110 324	35 291 344 055
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12 662 777 581	2 032 175 251	12 662 777 581	2 032 175 251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		37 988 332 743	33 259 168 804	37 988 332 743	33 259 168 804
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		20 888 324 107	278 934 706	20 888 324 107	278 934 706
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		17 100 008 636	32 980 234 098	17 100 008 636	32 980 234 098
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		489	942	489	942

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 173 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1-Năm 2012

ĐVT: VND

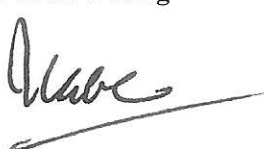
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	50,651,110,324	35,291,344,055
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định	02	4,407,040,638	2,369,806,305
	Các khoản dự phòng	03	24,422,869,579	329,166,685
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(412,631,199)
	Chi phí lãi vay	06	7,690,373,821	2,308,664,639
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	87,171,394,362	39,886,350,485
	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(199,853,872,056)	(141,138,812,945)
	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	268,138,785,567	48,209,432,080
	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(232,638,277,990)	(71,057,941,990)
	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(9,984,000,071)	(8,250,940,950)
	Tiền lãi vay đã trả	13	7,690,373,821	(2,308,664,639)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(983,091,789)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	916,574,667	3,280,336,319
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(323,098,036)	(1,742,000,888)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(78,882,119,736)	(134,105,334,317)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,125,438,430)	(3,351,091,157)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		100,000,000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,567,960,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	323,526,772	6,523,600,840
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,801,911,658)	(5,295,450,317)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8,000,000,000
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	178,219,219,882	120,088,887,766
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170,227,697,125)	(164,789,496,471)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54,197,200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,991,522,757	(36,754,805,905)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(73,692,508,637)	(176,155,590,539)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	174,077,405,381	288,133,721,245
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	100,384,896,744	111,978,130,706

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 21 tháng 04 năm 2011

Tông Giám đốc



Tôn Anh Thi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 1 - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2012

Vốn nhà nước : 11.677.496 CP (33,36%)

Vốn TCT CP Phân đạm và hóa chất dầu khí: 2.820.031 CP (8.05%)

Vốn khác :20.502.473 CP (58,59%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Hóa phẩm Dầu khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm Dầu khí

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 93,91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 93,91%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 87,71%

+ Công ty TNHH 1 thành viên Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC - WS

Địa chỉ : Số 14 - Phạm Hồng Thái - P7 - TP Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất : Không

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty :

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/ 2006 QDD- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái****15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền mặt	1 486 876 827	2 120 419 627
- Tiền gửi ngân hàng	87 372 777 266	39 857 711 079
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	11,525,242,651	70 000 000 000
Cộng	<u>100 384 896 744</u>	<u>111 978 130 706</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	—	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		159 213 798
- Phải thu khác	59 397 991 156	31 128 887 069
Cộng	<u>59 397 991 156</u>	<u>31 288 100 867</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		23 368 130 499
- Công cụ, dụng cụ		1 415 087 187
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 391 659 848	1 367 862 950
- Thành phẩm	65 760 900 968	5 979 843 923
- Hàng hóa	348 358 417 890	160 334 914 308
- Hàng gửi đi bán	168 233 705 349	

- Hàng hóa gửi kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

584 744 684 055

192 465 838 867

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Năm nay

Năm trước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu nhà nước
- Thuế xuất khẩu
- Thuế GTGT được khấu trừ

1 385 577 917

2 103 713 554

66 054 373

Cộng

2 103 713 554

1 451 632 290

6. Phải thu nội bộ dài hạn

Năm nay

Năm trước

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	67 820 338 882	65 672 325 539	8 810 104 157	35 857 886 731	2 259 484 834	180 420 140 14
Mua trong năm	- 45 896 746	1 802 859 392	772 190 000	189 676 796		2 718 829 44
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	67 774 442 136	67 475 184 931	9 582 294 157	36 047 563 527	2 259 484 834	183 138 969 58
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29 466 268 832	39 301 205 992	20 283 817 897	6 145 028 203	1 893 911 470	97 090 232 39
Khấu hao trong năm	1 172 857 531	1 749 865 049	875 174 318	567 246 777	41 896 962	4 407 040 63
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	30 639 126 363	41 051 071 041	21 158 992 215	6 712 274 980	1 935 808 432	101 497 273 03
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	38 354 070 050	26 371 119 547	-11 473 713 740	29 712 858 528	365 573 364	83 329 907.74
- Tại ngày cuối năm	37 135 315 773	26 424 113 890	-11 576 698 058	29 335 288 547	323 676 402	81 641 696 55

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2 591 125 575			513 447 385		3 104 572 96
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	2 591 125 575			513 447 385		3 104 572 96
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	81 164 823			234 990 120		316 154 94
- Khấu hao trong năm	13 220 028			41 752 751		54 972 77
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	94 384 851			276 742 871		371 127 72
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	2 509 960 752			278 457 265		2 788 418 01
- Tại ngày cuối năm	2 496 740 724			236 704 514		2 733 445 23

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay	Năm trước
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>112 607 509 126</u>	<u>14 529 069 502</u>
Trong đó		
<i>Kho hóa chất tại Dung Quất</i>	4 470 947 309	2 172 812 888
<i>Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép</i>	102 471 712 144	
<i>Thiết bị làm sạch</i>	5 015 669 970	12 356 256 614
Khác	649 179 703	
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết	2 422 500 000	207 970 681 090
Công ty liên doanh MI - VN		139 982 393 238
Công ty liên doanh VTS		67 420 327 852
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	2 422 500 000	567 960 000
- Đầu tư dài hạn khác		
14. Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2 077 299 802	
- Chi phí thuê văn phòng trụ sở	34 934 303 271	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH		
- Chi phí dài hạn khác	3 313 981 838	4 814 605 516
Cộng	<u>40 325 584 911</u>	<u>4 814 605 516</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn	175 399 632 369	93 165 753 214
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	<u>175 399 632 369</u>	<u>93 165 753 214</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT	525 267 306	544 684 572
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	542 485 466	
- Thuế TNDN	84 825 501 377	2 478 266 414
- Thuế TNCN	314 836 048	493 987 239
- Thuế tài nguyên		138 726 333
- Thuế nhà đất		24 602 433
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		9,150,255
Cộng	<u>86 208 090 197</u>	<u>3 689 417 246</u>
17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Trích trước chi phí phải trả, tạm nhập hoá chất		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác		13 224 956 073
Cộng	<u>—</u>	<u>13 224 956 073</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý		42 106 680
- Bảo hiểm y tế	91 706 747	1 143 101
- Bảo hiểm xã hội	359 317	5 824 216
- Kinh phí công đoàn	425 571 114	75 694 418
- Bảo hiểm thất nghiệp		32 110
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		90 000 000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	53 838 130 502	39 756 380 523
Cộng	<u>54 355 767 680</u>	<u>39 971 181 048</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

Cộng**20. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Vay dài hạn	80 784 524 567	28 885 729 481
- Vay ngân hàng	80 784 524 567	28 885 729 481
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	80 784 524 567	28 885 729 481

c. Các khoản nợ thuê tài chính**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Năm nay	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		116 774 960 000	116 774 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		233 225 040 000	233 225 040 000
Cộng		<u>350 000 000 000</u>	<u>350 000 000 000</u>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
* Số lượng cổ phiếu quỹ			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		350 000 000 000	350 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		350 000 000 000	350 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia			
d. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
d. Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		35 000 000	35 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		35 000 000	35 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông		35 000 000	35 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		35 000 000	35 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông		35 000 000	35 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển		41 964 078 556	12 175 790 472
- Quỹ dự phòng tài chính		12 957 825 616	6 948 916 861
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể			

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nayNăm trước

- 233 973 578

101 709 934**24. Tài sản thuê ngoài**Năm nayNăm trước

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm
- Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKDNăm nayNăm trước**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**782 314 047 614614 557 809 802

* Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng

682 307 208 963

582 423 226 587

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

100 006 838 651

32 134 583 215

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu44 668 709 4464 486 860 520

* Trong: đó

+ Giảm giá hàng bán

6 407 273

+ Hàng bán bị trả lại

44 668 709 446

4 175 582 315

+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Thuế xuất khẩu

304 870 932

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ737 645 338 168610 070 949 282

* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

637 638 499 517

577 936 366 067

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

100 006 838 651

32 134 583 215

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

4. Giá vốn bán hàngNăm nayNăm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

518 743 246 203

479 716 909 372

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

90 006 154 786

28 573 756 926

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

26 773 831 260

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

719 834 678

Cộng608 749 400 989535 784 332 236

5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	566 841 424	3 228 717 794
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		406 514 409
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82 919 272	3 751 115 500
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 653 037 775	
Cộng	<u>2 302 798 471</u>	<u>7 386 347 703</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	7 351 486 050	2 318 928 751
- Chi phí hoạt động liên doanh		10 478 109
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66 612 153	11 452 864 045
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	2 311 819 171	
Cộng	<u>9 729 917 374</u>	<u>13 782 270 905</u>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18 051 383 216	2 032 175 251
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>18 051 383 216</u>	<u>2 032 175 251</u>
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9 806 306 505	12 434 324 920
- Chi phí nhân công	23 238 329 934	23 283 270 080
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 722 127 778	2 346 532 521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 173 031 414	24 454 760 977
- Chi phí khác bằng tiền	9 080 812 449	35 117 955 747
Cộng	<u>58 020 608 080</u>	<u>97 636 844 245</u>

VII. THÔNG TIN BS CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

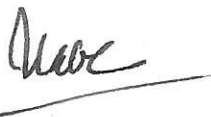
Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

